

Số: 1814902

|                                            | Kia Soluto AT Luxury | Mazda2 Sport 1.5L Luxury |
|--------------------------------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                       | <b>449.000.000đ</b>  | <b>537.000.000đ</b>      |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>            |                      |                          |
| Kích thước tổng thể (mm)                   | 4300 x 1700 x 1460   | 4080 x 1695 x 1515       |
| Chiều dài cơ sở (mm)                       | 2570                 | 2570                     |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)          | 5200                 | 5000                     |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                    | 150                  | 143                      |
| Khối lượng không tải (kg)                  | 1040                 | 1092                     |
| Khối lượng toàn tải (kg)                   | 1490                 | 1524                     |
| Thể tích khoang hành lý (L)                | 475                  | 280                      |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)             | 43                   | 44                       |
| Số chỗ ngồi                                | 5                    | 5                        |
| Nguồn gốc                                  | SX-LR trong nước     | Nhập Khẩu                |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>               |                      |                          |
| Loại động cơ                               | Xăng, Kappa 1.4L     | Skyactiv-G 1.5L          |
| Dung tích xi lanh (cc)                     | 1368                 | 1496                     |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)               | 94 / 6000            | 110 / 6000               |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)              | 132 / 4000           | 144 / 4000               |
| Hộp số                                     | 4AT                  | 6AT                      |
| Hệ thống dẫn động                          | Cầu trước (FWD)      | Cầu trước (FWD)          |
| Hệ thống treo trước                        | Mc Pherson           | Độc lập Mc Pherson       |
| Hệ thống treo sau                          | Thanh xoắn           | Thanh xoắn               |
| Hệ thống phanh trước                       | Đĩa                  | Đĩa                      |
| Hệ thống phanh sau                         | Đĩa                  | Đĩa                      |
| Thông số lốp xe                            | 174/70 R14           | 185/60 R16               |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)       | 8.73                 | 7.48                     |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 5.52                 | 5.04                     |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)      | 6.7                  | 5.93                     |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                         |                      |                          |
| Cụm đèn trước                              | Halogen              | LED                      |
| Đèn ban ngày LED                           | LED                  | ●                        |
| Đèn sương mù                               | Halogen              | -                        |
| Cụm đèn sau                                | Halogen              | Halogen                  |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện       | ●                    | ●                        |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>               |                      |                          |
| Vô lăng bọc da                             | ●                    | ●                        |
| Chất liệu ghế                              | Da                   | Da + Nỉ                  |
| Ghế người lái chỉnh cơ                     | ●                    | ●                        |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ         | ●                    | ●                        |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                     | ●                    | ●                        |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin              | 2.8" LCD             | Analog + Digital         |
| Màn hình giải trí trung tâm                | AVN 7"               | 7"                       |
| Số vùng khí hậu điều hòa                   | 1                    | 1                        |
| Chìa khóa thông minh                       | ●                    | ●                        |
| Khởi động nút bấm                          | ●                    | ●                        |
| Khởi động từ xa                            | ●                    | -                        |

|                                            |       |       |
|--------------------------------------------|-------|-------|
| Hệ thống âm thanh                          | 6 loa | 6 loa |
| <b>AN TOÀN:</b>                            |       |       |
| Số túi khí                                 | 2     | 2     |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS           | ●     | ●     |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD           | ●     | ●     |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA          | ●     | ●     |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS       | ●     | ●     |
| Hệ thống cân bằng điện tử                  | ●     | ●     |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS | ●     | ●     |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA    | ●     | ●     |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa            | ●     | ●     |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                      | Sau   | Sau   |
| Hệ thống điều khiển hành trình             | ●     | ●     |
| Camera lùi                                 | ●     | ●     |